



CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Trụ sở: Tòa nhà LICOGI 13 – Đường Khuất Duy Tiến –
phường Nhân Chính – quận Thanh Xuân – TP Hà Nội
Điện thoại : (84)04.35530194 Fax: (84)04.8544107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13 QUÝ IV NĂM 2024

CÔNG TY
CỔ PHẦN
LICOGI 13

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
LICOGI 13
DN: C=VN, S=Hà Nội, L=quận thanh
xuân, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI
13,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0100106426
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-01-24 17:00:04
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

THÁNG 01 NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.258.615.629.901	1.261.101.859.053
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.964.435.833	12.211.024.681
1. Tiền	111	V.01	13.414.435.833	8.661.024.681
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01A	3.550.000.000	3.550.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.01B	11.600.000.000	9.600.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.600.000.000	9.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.108.277.201.895	1.181.564.270.660
1. Phải thu của khách hàng	131	V3	441.432.108.145	509.343.526.329
2. Trả trước cho người bán	132		238.134.998.592	307.730.590.374
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V04	440.064.990.252	375.845.049.051
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.354.895.094)	(11.354.895.094)
IV. Hàng tồn kho	140		107.975.496.606	47.318.191.853
1. Hàng tồn kho	141	V.05	107.975.496.606	47.318.191.853
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.798.495.567	10.408.371.859
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V10	105.250.845	104.017.179
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152		13.628.301.892	10.206.940.436
3. Thuê và các khoản khác phải thu của NN	153		64.942.830	97.414.244
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.679.215.159.397	1.635.925.967.153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.912.531.034	5.509.861.767
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
6. Phải thu dài hạn khác	216		10.912.531.034	5.509.861.767
II. Tài sản cố định	220		133.238.455.051	129.859.546.332
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	95.076.063.527	100.714.169.098
- Nguyên giá	222		177.008.686.236	174.409.515.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.932.622.709)	(73.695.346.322)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.07	38.162.391.524	29.145.377.234
- Nguyên giá	225		56.278.918.587	42.011.676.988
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18.116.527.063)	(12.866.299.754)
3. TSCĐ vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		152.500.000	152.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(152.500.000)	(152.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		38.974.535.991	39.603.427.739
- Nguyên giá	231		40.232.319.487	40.232.319.487
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.257.783.496)	(628.891.748)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		68.073.663.464	56.665.492.115
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		53.139.501.923	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V9	14.934.161.541	56.665.492.115
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V02C	1.427.973.584.975	1.404.089.268.378
1. Đầu tư vào Công ty con	251		1.018.862.736.046	1.071.105.836.046
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		367.660.510.000	183.150.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		57.808.849.593	170.868.849.593
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.358.510.664)	(21.035.417.261)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		42.388.882	198.370.822
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	42.388.882	198.370.822
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.937.830.789.298	2.897.027.826.206

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.957.495.774.317	1.919.142.525.103
I. Nợ ngắn hạn	310		1.310.991.232.807	1.223.328.467.379
1. Phải trả người bán	311		156.157.058.717	191.997.756.561
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		484.946.031.124	414.462.564.614
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	3.745.496.607	2.217.135.008
4. Phải trả công nhân viên	314		3.513.837.799	3.628.902.274
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	45.211.392.291	57.125.862.373
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.036.042.151	910.695.965
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	60.244.662.674	42.329.259.483
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		552.827.626.844	508.031.615.779
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.309.084.600	2.624.675.322
II. Nợ dài hạn	330		646.504.541.510	695.814.057.724
1. Phải trả người bán dài hạn	331		191.606.138.933	190.726.527.933
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337		375.141.144.031	355.568.089.716
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		79.757.258.546	149.519.440.075
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		980.335.014.981	977.885.301.103
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	980.335.014.981	977.885.301.103
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		950.845.690.000	950.845.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(838.950.000)	(838.950.000)
5. Cổ phiếu quỹ	415		(12.034.773.335)	(12.034.773.335)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.552.772.600	12.775.263.322
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.810.275.716	27.138.071.116
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.583.052.560	21.858.084.914
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.227.223.156	5.279.986.202
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.937.830.789.298	2.897.027.826.206

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Đường Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 04 35 534 369

Fax: 04 38 544 107

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ IV/2024**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.14	386.404.429.516	367.102.787.292	1.084.853.788.663	1.041.691.537.519
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		386.404.429.516	367.102.787.292	1.084.853.788.663	1.041.691.537.519
4. Giá vốn hàng bán	11	V.15	381.191.673.080	373.391.275.318	1.043.635.483.256	1.092.975.664.569
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.212.756.436	(6.288.488.026)	41.218.305.407	(51.284.127.050)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.16	34.269.562	47.871.221.116	61.503.669.762	304.514.796.426
7. Chi phí tài chính	22	V.17	-2.175.628.865	33.452.142.309	77.416.654.105	213.217.877.468
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-2.175.628.865	33.452.142.309	20.807.164.105	213.217.877.468
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.9	4.632.738.147	6.601.614.565	19.671.116.365	25.492.189.471
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))	30		2.789.916.716	1.528.976.216	5.634.204.699	14.520.602.437
11. Thu nhập khác	31	VII.2.10	15.818.180	15.272.727	41.350.662	34.090.908
12. Chi phí khác	32	VII.2.11	83.303.961	1.156.337.006	290.675.592	2.375.788.151
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(67.485.781)	(1.141.064.279)	(249.324.930)	(2.341.697.243)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.722.430.935	387.911.937	5.384.879.769	12.178.905.194
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	1.623.243.267	106.344.949	2.157.656.613	1.889.986.352
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. LNST thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.099.187.668	281.566.988	3.227.223.156	10.288.918.842
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		12	4	34	161

Người lập biểu

Lh

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Thom

Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thăng

11/21 0 0 0 1 211

8 Thu nhập khác	QUÝ IV/2024	QUÝ IV/2023
	VND	VND
Thu nhập khác	15.818.180	15.272.727

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	QUÝ IV/2024	QUÝ IV/2023
	VND	VND
- Chi phí nhân công	5.377.690.375	6.255.864.193
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.503.612.248	3.349.445.212
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.097.660.118	20.528.289.249
- Chi phí khác bằng tiền	18.685.483.509	5.840.368.768
Tổng cộng	48.664.446.250	35.973.967.422

Người lập biểu

L.T.

Lại Thị thơ

Kế toán trưởng

Thom

Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tổng Giám đốc
CỔ PHẦN
LICOGI 13
Phạm Văn Thắng

Lưu chuyển tiền tệ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		1.282.687.220.098	1.143.293.246.555
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(1.377.761.677.252)	(1.236.893.998.190)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(61.500.000)	(381.031.000)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(35.587.275.877)	(44.958.370.920)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(637.753.192)	(5.621.834.905)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		552.598.809.441	272.905.679.791
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(369.305.353.337)	(110.888.644.386)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		51.932.469.881	17.455.046.945
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(6.866.033.800)	(9.648.817.475)
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(37.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		35.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(12.500.000.000)	(4.082.040.000)
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		455.363.862	5.674.433.960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(20.910.669.938)	(8.056.423.515)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32		(35.000.000.000)	(10.000.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.047.936.522.733	1.048.971.173.973
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.027.513.045.840)	(1.042.831.237.258)
5. Tiền trả nợ gốc vay tài chính	35		(11.691.865.684)	(9.221.854.344)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(26.268.388.791)	(13.081.917.629)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4.753.411.152	(3.683.294.199)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.661.024.681	15.894.318.880
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		13.414.435.833	12.211.024.681

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2025



Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2024**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên giao dịch quốc tế là LICOGI 13 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 13, tiền thân doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 30/3/2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106426. Công ty có 26 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì vốn Điều lệ của Công ty là **950.845.690.000 đồng** (Chín trăm năm mươi tỷ, tám trăm bốn mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng)

Ngày 01 tháng 02 năm 2023 Công ty cổ phần Licogi 13 thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 26 do cập nhật thông tin của người đại diện pháp luật của Công ty.

Ngày 22/4/2010, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: **LIG**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (Mười nghìn đồng)

Trụ sở Công ty tại: Toà nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến - P.Nhân Chính - Q.Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại : 024 3553 4369 Fax : 024 3854 4107

Người đại diện theo pháp luật Công ty: Phạm Văn Thắng - Tổng Giám đốc

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, lắp đặt hệ thống xây dựng khác, Kinh doanh BĐS, buôn bán máy móc thiết bị, khai thác quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch Block, ống cống bê tông;
- Sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;
- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;

- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;

- Khai thác đá;
- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 hiệu lực ngày 1/1/2017 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 hiệu lực ngày 1/1/2017.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa kiên cố	25 – 50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

3.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phương tiện vận tải	6 - 10

- Máy móc thiết bị

6 - 10

3.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Phần mềm kế toán

3

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy chờ phân bổ. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác, được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và điều chỉnh do áp dụng hồi tố sai sót của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê sản văn phòng, doanh thu dự án, doanh thu kinh doanh dịch vụ tại toà nhà Licogi 13 và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

- Doanh thu cho thuê sản văn phòng được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng.

- Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản Công ty là giá bán BĐS theo hợp đồng chuyển nhượng

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**13.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5%, 8% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Các loại thuế khác

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế (không còn chi phí dở dang).

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Toà nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến - P.Nhân Chính - Q.Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 024 35 534 369

Fax: 024 38 544 107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý IV năm 2024*

- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khóa sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn văn phòng, dịch vụ nhà văn phòng được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà.

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy (quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản chi phí phát sinh thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Đường Khuất Duy Tiến- Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà nội

Tel: 04 3 5534 369

Fax: 043 8 544 107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền		
1.1	Tiền	13.414.435.833	8.661.024.681
	Tiền mặt tại quỹ	2.839.399.389	2.955.932.166
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.575.036.444	5.705.092.515
1,2	Tiền gửi có kỳ hạn	3.550.000.000	3.550.000.000
Tổng cộng		16.964.435.833	12.211.024.681

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

(tiếp theo)

2	Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a	Chứng khoán kinh doanh						
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.600.000.000		11.600.000.000	9.600.000.000		9.600.000.000
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	Đầu tư vào công ty con	1.018.862.736.046	(16.358.510.664)	1.002.504.225.382	1.071.105.836.046	(21.035.417.261)	1.050.070.418.785
	Đầu tư vào công ty liên kết	367.660.510.000		367.660.510.000	183.150.000.000	-	183.150.000.000
	Đầu tư vào đơn vị khác	57.808.849.593		57.808.849.593	170.868.849.593		170.868.849.593

Tên công ty con	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
Công ty cổ phần LICOI13FC		51,00%	51,00%	103.147.500.000
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3		98,33%	98,33%	203.450.000.000
Công ty CP năng lượng dầu khí Toàn Cầu		88,26%	88,26%	373.755.700.000
Công ty cổ phần LIG Hướng Hóa 2		99,36%	99,36%	311.632.000.000
Trường trung cấp nghề		100,00%	100,00%	26.877.536.046
Tổng cộng				1.018.862.736.046

Thông tin chi tiết về đầu tư khác của công ty vào thời điểm 31/12/2024 như sau

Tên công ty liên doanh, liên kết	Giá trị
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	183.150.000.000
Công ty cổ phần LICOI13 - Vật liệu xây dựng	13.200.510.000
Công ty cổ phần LICOI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	44.100.000.000
Công ty TNHH hai thành viên LICOI 13 Thuận Phước	117.450.000.000
Công ty cổ phần LICOI13 - Cơ giới hạ tầng	9.760.000.000
Tổng cộng	367.660.510.000

Tên công ty đầu tư khác	Giá trị
Công ty cổ phần đầu tư công nghệ LICOI13	6.803.400.000
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi13	9.927.258.225
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh	109.858.035
Công ty cổ phần công nghiệp Gỗ miền Đông	3.700.000.000
Công ty CP Sản xuất vật liệu và xây dựng COSEVCO 1	1.000.000.000
Công ty CP tư vấn kết nối Việt Nhật	1.350.000.000
Công ty CP Đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	34.918.333.333
Tổng cộng	57.808.849.593

3	Các khoản phải thu của khách hàng	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	441.432.108.145	509.343.526.329
b	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	440.064.990.252	375.845.049.051

4	Phải thu khác ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
	- Phải thu tạm ứng	94.732.579.455	87.763.002.795
	- Ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
	- Phải thu khác	345.332.410.797	288.082.046.256
	Phải thu khác	440.064.990.252	375.845.049.051

5	Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
		VND		VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên vật liệu tồn kho	438.669.473	-	214.998.653	-
	- Nguyên vật liệu chính	-		-	
	- Nhiên liệu	409.192.899		186.253.916	
	- Phụ tùng thay thế	29.476.574		28.744.737	
	Công cụ dụng cụ				
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.317.302.855	-	36.409.720.448	
	Hàng hóa	14.219.524.278		10.693.472.752	
	Thành phẩm tồn kho	-		-	
	Tổng cộng	107.975.496.606	-	47.318.191.853	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

(tiếp theo)

6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2024	148.044.906.009	4.900.686.844	20.975.618.644	488.303.923	-	174.409.515.420
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành			34.440.415			34.440.415
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang			2.564.730.401			2.564.730.401
- Tăng khác						-
- Tăng do phân loại tài sản						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Góp vốn bằng TSCĐ cho công ty con						-
- Giảm khác						-
- Số dư ngày 31/12/2024	148.044.906.009	4.900.686.844	23.574.789.460	488.303.923	-	177.008.686.236
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2024	48.657.622.256	4.871.974.343	19.677.445.800	488.303.923		73.695.346.322
- Khấu hao trong năm	5.056.809.239	22.970.000	891.985.293			5.971.764.532
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang						-
- Tăng khác						-
- Tăng do phân loại TS						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Góp vốn bằng TSCĐ cho Công ty con						-
- Giảm khác			2.265.511.855			2.265.511.855
- Số dư ngày 31/12/2024	53.714.431.495	4.894.944.343	22.834.942.948	488.303.923	-	81.932.622.709
Giá trị còn lại						-
- Số dư ngày 01/01/2024	99.387.283.753	28.712.501	1.298.172.844	-	-	100.714.169.098
- Số dư ngày 31/12/2024	94.330.474.514	5.742.501	739.846.512	-	-	95.076.063.527

7 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số dư ngày 01/01/2024	38.098.825.090	3.912.851.898	42.011.676.988
- Thuê tài chính trong năm	16.831.972.000		16.831.972.000
- Tăng do phân loại lại TS			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-
- Chuyển TSCĐ thuê tài chính sang vốn			-
- Giảm do phân loại lại TS		2.564.730.401	2.564.730.401
- Số dư ngày 31/12/2024	54.930.797.090	1.348.121.497	56.278.918.587
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2024	9.926.727.153	2.939.572.601	12.866.299.754
- Khấu hao trong năm	7.246.114.864	526.097.340	7.772.212.204
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm do phân loại lại TS		2.521.984.895	2.521.984.895
- Chuyển thuê TC sang vốn			-
- Số dư ngày 31/12/2024	17.172.842.017	943.685.046	18.116.527.063
Giá trị còn lại			
- Số dư ngày 01/01/2024	28.172.097.937	973.279.297	29.145.377.234
- Số dư ngày 31/12/2024	37.757.955.073	404.436.451	38.162.391.524

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
- Số dư ngày 01/01/2024	152.500.000	152.500.000
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 31/12/2024	152.500.000	152.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2024	152.500.000	152.500.000
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 31/12/2024	152.500.000	152.500.000
Giá trị còn lại		
- Số dư ngày 01/01/2024	-	-
- Số dư ngày 31/12/2024	-	-

9	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14.934.161.541	56.665.492.115

10	Tài sản khác	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
	Chi phí trả trước dài hạn	42.388.882	198.370.822
	Chi phí trả trước ngắn hạn	105.250.845	104.017.179
Tổng cộng		147.639.727	302.388.001

11	Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
	Doanh thu chưa thực hiện	1.036.042.151	910.695.965
Tổng cộng		1.036.042.151	910.695.965

12	Phải trả người bán	31/12/2024		01/01/2024	
		VND	VND	VND	VND
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	156.157.058.717	156.157.058.717	191.997.756.561	191.997.756.561
Tổng cộng		156.157.058.717	156.157.058.717	191.997.756.561	191.997.756.561

b	Phải trả người bán các bên liên quan	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
	Công ty CP licogi13 - CMC	481.355.952	481.355.952
	Công ty cổ phần licogi13- IMC		3.027.120.770
	Công ty cổ phần licogi 13 FC (Công ty con)	43.955.083.383	43.955.083.383
	Công ty cổ phần licogi 13 ICI	7.996.996.040	2.675.851.195
	Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	-	-
	Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13	1.588.122.993	1.774.018.221
	Công ty CP licogi13 - Vật liệu xây dựng chi nhánh Thành Nam	3.168.856.870	20.703.744.715
	Công ty CP licogi13 - Vật liệu xây dựng chi nhánh Hà Nam	11.256.395	2.346.635.406
	Công ty cổ phần LIG- Hướng hóa 2 (Công ty con)		
	Công ty cổ phần địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước		
Tổng cộng		57.201.671.633	74.963.809.642

13 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2024	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2024
Thuế GTGT hàng bán nội địa				-
Thuế GTGT hàng bán nhập khẩu				-
Thuế TNDN	1.746.043.708	2.157.656.613	637.753.192	3.265.947.129
Thuế thu nhập cá nhân	471.091.300	349.018.592	340.560.414	479.549.478
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.217.135.008	2.509.675.205	981.313.606	3.745.496.607

15 Chi phí phải trả	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản trích trước	45.211.392.291	57.125.862.373

16 Các khoản phải trả khác	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí Công đoàn	636.097.867	472.576.867
Bảo hiểm xã hội, y tế	1.940.751.001	371.400.046
Bảo hiểm thất nghiệp		
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		
Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	57.667.813.806	41.485.282.570
Tổng cộng	60.244.662.674	42.329.259.483

17 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn Tổng công ty Licogi - CTCP	18.534.516.500	28.534.516.500
Vốn góp của các đối tượng khác	932.311.173.500	922.311.173.500
Tổng cộng	950.845.690.000	950.845.690.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	950.845.690.000	950.845.690.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ này	950.845.690.000	950.845.690.000

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư ngày 31/12/2022	950.845.690.000	(838.950.000)	(12.034.773.335)	21.858.084.914	12.775.263.322	972.605.314.901
Tăng vốn trong năm nay						-
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức						-
Lãi Trong năm nay				15.550.185.563		15.550.185.563
Giảm vốn trong năm nay						-
Trích các quỹ						-
Phân phối lợi nhuận				(10.270.199.361)		(10.270.199.361)
Chi trả cổ tức						-
Quỹ khen thưởng phúc lợi						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/12/2023	950.845.690.000	(838.950.000)	(12.034.773.335)	27.138.071.116	12.775.263.322	977.885.301.103
Tăng vốn trong năm nay						-
Lãi trong năm nay				3.227.223.156		3.227.223.156
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm nay						-
Trích các quỹ					777.509.278	777.509.278
Phân phối lợi nhuận				(1.555.018.556)		(1.555.018.556)
Chi trả cổ tức						-
Quỹ khen thưởng phúc lợi						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/12/2024	950.845.690.000	(838.950.000)	(12.034.773.335)	28.810.275.716	13.552.772.600	980.335.014.981



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng	QUÝ IV/2024	QUÝ IV/2023
	VND	VND
a Doanh thu bán hàng	386.404.429.516	367.102.787.292
b Doanh thu đối với các bên liên quan	2.575.771.997	73.447.900.722
Công ty Cổ phần licogi13 - CMC	59.849.492	31.053.426
Công ty cổ phần licogi13- IMC	4.909.092	4.817.972.384
Công ty Cổ phần licogi13 - Vật liệu xây dựng chi nhánh Thành Nam	2.045.951.396	20.280.468.558
Công ty cổ phần licogi 13 FC (Công ty con)	292.543.552	9.964.189.376
Công ty cổ phần LICOGI13- Đầu tư xây dựng và Hạ Tầng	-	
Công ty cổ phần năng lượng tái tạo LICOGI 13	97.574.009	36.465.077
Công ty cổ phần sông nhiệm 3 (công ty con)	55.851.792	37.581.175.932
Công ty cổ phần năng lượng dầu khí Toàn Cầu (Công ty con)	3.414.700	721.632.806
Công ty cổ phần địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	-	-
Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	-	-
Công ty CP Hương Hóa 2 (Công ty con)	15.677.964	14.943.163

2 Giá vốn hàng bán	QUÝ IV/2024	QUÝ IV/2023
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	381.191.673.080	373.391.275.318

3 Doanh thu hoạt động tài chính	QUÝ IV/2024	QUÝ IV/2023
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	34.269.562	47.871.221.116
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.269.562	1.311.509.747
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		46.559.711.369

4 Chi phí tài chính	QUÝ IV/2024	QUÝ IV/2023
	VND	VND
Chi phí tài chính	(2.175.628.865)	33.452.142.309
-Chi phí lãi vay	(2.175.628.865)	33.452.142.309

5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	QUÝ IV/2024	QUÝ IV/2023
	VND	VND
- Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	386.454.517.258	414.989.281.135
- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	383.732.086.323	414.457.556.390
- Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.722.430.935	531.724.745
-Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	5.393.785.400	
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.623.243.267	106.344.949

6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	QUÝ IV/2024	QUÝ IV/2023
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.632.738.147	6.601.614.565

7 Chi phí khác	QUÝ IV/2024	QUÝ IV/2023
	VND	VND
Chi phí khác	83.303.961	1.156.337.006